

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: 36 Trúc Khê, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101122893



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2012

GỒM CÁC BIỂU:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
3	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 - 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7 - 8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên của Công ty

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	Số 31B/151A Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Kim Giang	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên	Bầu ngày 23 tháng 4 năm 2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Giám đốc Dự án	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Sơn	Giám đốc Kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		170.014.704.364	226.352.935.751
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>15.396.251.479</i>	<i>59.393.281.511</i>
1	Tiền	111	V.01	15.396.251.479	59.393.281.511
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>44.530.911.865</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	44.530.911.865
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>39.895.978.819</i>	<i>61.552.852.969</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	30.415.178.666	56.025.969.725
2	Trả trước cho người bán	132		3.312.021.659	663.431.278
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	6.168.778.494	4.863.451.966
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>82.987.658.485</i>	<i>51.684.030.051</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	82.987.658.485	51.684.030.051
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>11.734.815.581</i>	<i>9.191.859.355</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	497.109.743	319.984.881
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11.237.705.838	8.871.874.474
B	Tài sản dài hạn	200		32.157.230.821	31.037.519.034
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>12.796.454.252</i>	<i>11.989.105.638</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.577.938.313	3.316.322.207
	- Nguyên giá	222		8.557.009.219	5.521.062.708
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.979.070.906)	(2.204.740.501)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	7.218.515.939	8.672.783.431
	- Nguyên giá	228		12.552.943.054	12.534.943.054
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.334.427.115)	(3.862.159.623)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	17.500.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.860.776.569</i>	<i>1.548.413.396</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.860.776.569	1.548.413.396
	Tổng cộng tài sản	270		202.171.935.185	257.390.454.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		98.063.491.657	143.945.243.473
I	Nợ ngắn hạn	310		96.144.599.349	143.945.243.473
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	59.478.384.475	64.783.615.123
2	Phải trả người bán	312	V.13	18.043.672.498	68.380.981.079
3	Người mua trả tiền trước	313		15.553.795.300	3.734.391.525
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.191.283.021	6.483.802.967
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	42.334.352	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		835.129.703	562.452.779
II	Nợ dài hạn	330		1.918.892.308	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.778.000.000	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140.892.308	
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		104.108.443.528	113.445.211.312
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	104.108.443.528	113.445.211.312
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.233.803.523)	(4.576.958.992)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.851.368.342	7.008.238.312
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		454.461.540	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.036.417.169	31.013.931.992
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		202.171.935.185	257.390.454.785

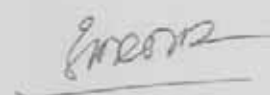
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007			9.613,70
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007			3,47

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc

 LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	36.045.221.020	40.490.713.670	95.953.398.498	122.948.149.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.045.221.020	40.490.713.670	95.953.398.498	122.948.149.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	28.671.933.621	27.805.472.541	76.942.628.334	86.874.527.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.373.287.399	12.685.241.129	19.010.770.164	36.073.621.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	61.128.835	708.057.446	1.286.333.853	1.655.899.586
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.569.958.437	6.380.589.106	7.371.094.520	13.732.744.946
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.531.177.537	2.769.341.743	6.588.060.639	7.248.185.058
8. Chi phí bán hàng	24		292.005.918	55.249.651	664.015.920	252.860.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.288.533.947	5.998.486.805	12.326.519.126	15.513.734.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.283.917.932	958.973.013	(64.525.549)	8.230.181.002
11. Thu nhập khác	31	VI.20			22	
12. Chi phí khác	32	VI.21	18.751.694	5.841.146	449.868.297	53.286.156
13. Lợi nhuận khác	40		(18.751.694)	(5.841.146)	(449.868.275)	(53.286.156)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.265.166.238	953.131.867	(514.393.824)	8.176.894.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	322.190.197	239.743.253	322.190.197	2.057.545.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		942.976.041	713.388.614	(836.584.021)	6.119.349.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0.12	0.09		0.76

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2012

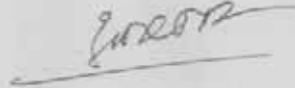
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		52.283.411.112	66.386.299.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(28.072.239.471)	(32.480.490.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.556.558.864)	(1.807.761.378)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.531.177.537)	(2.769.341.743)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(734.723.391)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		34.681.293	102.265.772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.793.588.490)	(6.291.482.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.364.528.043	22.404.765.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.625.600)	(78.609.122)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.447.542	23.388.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.821.942	(55.220.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.045.314.468	21.564.015.882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.829.350.947)	(48.188.674.209)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.784.036.479)	(26.624.658.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.593.313.506	(4.275.113.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.802.937.973	22.647.198.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.396.251.479	18.372.084.728

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hoá, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hoá, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hoà không khí, trang thiết bị y tế).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa

đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm :

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		7.775.021.176		4.215.971.053
	Tiền gửi ngân hàng		7.621.230.303		55.177.310.458
	Tiền gửi VND		7.617.880.057		54.976.982.472
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		3.404.087.033		2.454.793.867
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		3.946.333.089		20.301.761.727
	Ngân hàng TMCP Đại Dương		6.085.885		1.530.059
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung		5.120.457		52.894.538
	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		241.776.149		32.183.415
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình		-		1.895.605
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia		950.793		-
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		7.221.836		30.700.990.000
	Công ty CP Chứng khoán FPT		467.154		673.924.186
	Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT		5.837.661		757.009.075
	Tiền gửi USD		3.256.403		200.234.143
	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		186.619		186.619
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		2.527.745		434.680
	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		260.653		199.331.458
	Ngân hàng TMCP Đại Dương		281.386		281.386
	Tiền gửi EUR		93.843		93.843
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		93.843		93.843
	Cộng		15.396.251.479		59.393.281.511
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
	Tiền gửi có kỳ hạn				12.530.911.865
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)				12.530.911.865
	Cho vay		20.000.000.000		32.000.000.000
	- Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn (2)				12.000.000.000
	- Công ty TNHH Anten VNA (3)		20.000.000.000		20.000.000.000
	Cộng		20.000.000.000		44.530.911.865

3	Các khoản phải thu khách hàng	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Công ty CP Phát triển công nghệ Thiều Quang	-	28.374.500
	Bưu điện Trung Ương (CPT)	2.030.268.784	
	Cty TNHH Tin học viễn thông Nam Trung Phát		674.300.296
	Công ty TNHH Phát triển Sơn Đông		-
	Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	206.329.200
	Công ty CP SPR Việt Nam	64.999.999	
	Công ty Viễn thông liên tỉnh	1.013.877.854	133.293.600
	LS-VINA INDUSTRIAL SYSTEMS		340.200.000
	Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam	25.786.085.375	2.558.317.920
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	35.236.079	14.001.535.869
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		35.907.520.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng		740.740.000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu		64.130.000
	Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	684.098.900	1.371.228.340
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	517.469.915	
	Công ty phần mềm và Truyền thông VASC	108.598.710	
	Viễn thông Hải Phòng (VNPT Hải Phòng)	17.694.710	
	Viễn thông Đồng Tháp	53.683.740	
	Cộng	30.415.178.666	56.025.969.725
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- BHXH nộp thừa	39.730.417	28.559.813
	- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	28.950.211	72.653.388
	- Phải trả công nhân viên		
	- Phải thu gốc vay - Công ty TNHH Công nghệ ISI (Công ty con) (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
	- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội Hàng Không	1.500.000.000	162.224.203
	- Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	8.660	8.660
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế	5.902	5.902
	- Chi cục Hải quan FedEx	83.304	-
	Cộng	6.168.778.494	4.863.451.966
5	Hàng tồn kho	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Công cụ, dụng cụ		-
	- Hàng hoá	82.987.658.485	51.684.030.051
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.987.658.485	51.684.030.051

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thiết bị văn phòng	3.500.000	-
- Phí tuyển dụng, đăng quảng cáo	-	3.412.500
- Phí bảo hiểm xe ô tô	39.726.667	-
- Phí dịch vụ đào tạo phần mềm (IBM)	-	27.826.667
- Chi phí sửa chữa văn phòng 36 Trúc Khê	-	34.241.667
- Chi phí dịch vụ cập nhật xu hướng CNNH 2011	-	36.363.636
- Chi phí đi công tác	155.519.970	173.602.635
- Phí bảo lãnh	171.283.467	
- Phí kiểm toán	55.000.000	
- Phí bảo dưỡng xe	18.963.671	
- Chi phí hợp đồng tư vấn dự án	53.115.968	
- Chi phí vật tư sửa chữa chờ phân bổ	-	44.537.776
Cộng	497.109.743	319.984.881

7 Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tạm ứng	1.180.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.057.705.838	8.871.874.474
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	4.104.268.735	1.240.750.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.560.000.000	1.020.000.000
- Trung tâm công nghệ thông tin - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	220.000.000	220.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	1.200.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	123.518.735	
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	750.000	750.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	5.953.437.103	7.631.124.474
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5.953.437.103	7.631.124.474
Cộng	11.237.705.838	8.871.874.474

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	388.438.774	4.084.245.336	1.048.378.598	5.521.062.708
- Mua trong năm		2.855.600.000	180.346.511	3.035.946.511
Số dư cuối năm	388.438.774	6.939.845.336	1.228.725.109	8.557.009.219
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	150.405.458	1.577.139.588	477.195.455	2.204.740.501
- Khấu hao trong năm	64.074.069	573.578.664	136.677.672	774.330.405
Số dư cuối năm	214.479.527	2.150.718.252	613.873.127	2.979.070.906
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	238.033.316	2.507.105.748	571.183.143	3.316.322.207
2. Tại ngày cuối năm	173.959.247	4.789.127.084	614.851.982	5.577.938.313

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	12.534.943.054	12.534.943.054
- Mua trong năm	18.000.000	18.000.000
Số dư cuối năm	12.552.943.054	12.552.943.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.862.159.623	3.862.159.623
- Khấu hao trong năm	1.472.267.492	1.472.267.492
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	5.334.427.115	5.334.427.115
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	8.672.783.431	8.672.783.431
2. Tại ngày cuối năm	7.218.515.939	7.218.515.939

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ ITS	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000

11	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	- Cài tạo và lắp đặt văn phòng	162.349.018	308.463.134
	- Phí tổ chức đoàn đi làm việc tại nước ngoài	929.554.175	261.972.109
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	768.873.376	977.978.153
	Cộng	1.860.776.570	1.548.413.396
12	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Vay ngân hàng	59.478.384.475	64.783.615.123
	Vay ngắn hạn VND	38.725.948.459	51.556.387.059
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		3.943.187.471
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	38.725.948.459	28.035.523.815
	- Tổng công ty Tài chính dầu khí Việt Nam		19.577.675.773
	Vay ngắn hạn USD	20.752.436.016	13.227.228.064
	- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		11.847.997.904
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	20.752.436.016	1.379.230.160
	Cộng	59.478.384.475	64.783.615.123
13	Phải trả người bán	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	Boca Tradeconsult.,Ltd	5.623.560.000	7.290.424.840
	Busch International.,Ltd	1.998.050.868	-
	Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS VN	452.208.886	452.208.886
	Công ty TNHH Vận tải DV TM Đức Việt		6.701.500
	Icon Pacific INC	12.146.056	12.146.056
	Ingram Micro Asia.,Ltd	2.607.867.367	1.608.588.096
	Radvision.,Ltd		2.619.433.420
	Huawei Tech Investment co.,Ltd	5.884.485.381	52.719.688.637
	NTCom Pty Ltd	15.412.720	
	Oracle Corperation Singapore Pte Ltd	1.449.941.220	
	Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện CT-IN		1.548.063.264
	Công ty TNHH Công nghệ ISI (Công ty con)		2.123.726.380
	Cộng	18.043.672.498	68.380.981.079

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
14.1. Thuế phải nộp nhà nước		6.483.802.967
- Thuế giá trị gia tăng	932.021.510	5.325.598.032
- Thuế nhập khẩu	120.948.533	195.843.699
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.862.063	790.671.866
- Thuế thu nhập cá nhân	25.450.915	127.768.308
- Các loại thuế khác		43.921.062
Cộng	2.191.283.021	6.483.802.967

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức năm 2011	1.615.000	-
- Thuế TNCN năm 2011	40.719.352	
Cộng	42.334.352	-

16 Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.778.000.000	
Cộng	1.778.000.000	-

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	7.008.238.312	-	21.968.175.310	108.976.413.622
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	9.045.756.682	9.045.756.682
- Tăng khác	-	(4.576.958.992)	-	-	-	(4.576.958.992)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312	-	31.013.931.992	113.445.211.312
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(4.576.958.992)	7.008.238.312	-	31.013.931.992	113.445.211.312
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	(836.584.021)	(836.584.021)
- Tăng khác	-	(656.844.531)	843.130.030	454.461.540	-	640.747.039
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(*) (9.140.930.802)	(9.140.930.802)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	7.851.368.342	454.461.540	21.036.417.169	104.108.443.528

(*) Trong đó:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: 90.892.308 VND
- Quỹ Đầu tư phát triển: 843.130.030 VND
- Các quỹ khác thuộc vốn CSH: 454.461.540 VND
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 272.676.924 VND
- Chia cổ tức: 7.479.770.000 VND

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

17.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>8.000.000</u>	<u>8.000.000</u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.851.368.342	7.008.238.312
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	454.461.540	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18	Doanh thu	<i>Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</i>	<i>Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.045.221.020	40.490.713.670
	Cộng	36.045.221.020	40.490.713.670
19	Giá vốn hàng bán	<i>Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</i>	<i>Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</i>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	28.671.933.621	27.805.472.541
	Cộng	28.671.933.621	27.805.472.541
20	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</i>	<i>Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.447.542	23.388.490
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	34.340.755	102.265.772
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340.538	582.403.184
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Cộng	61.128.835	708.057.446
21	Chi phí tài chính	<i>Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</i>	<i>Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</i>
	Chi phí lãi vay	1.531.177.537	2.769.341.743
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.780.900	3.611.247.363
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Cộng	1.569.958.437	6.380.589.106
22	Chi phí khác	<i>Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012</i>	<i>Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011</i>
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính		5.841.146
	- Phí duy trì tài khoản chứng khoán		
	- Phạt vi phạm hợp đồng	18.751.694	
	Cộng	18.751.694	5.841.146

23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi tiêu	Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	
Lợi nhuận kế toán	1.265.166.238	953.131.867	
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	63.594.551	5.841.146	
Thu nhập chịu thuế	1.328.760.789	958.973.013	
Thuế TNDN phải nộp - 25%	25%	25%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.190.197	239.743.253	
(*) Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế			
- Nộp phạt thuế		5.841.146	
- Phần khấu hao ngoại trừ khi tính thuế của nguyên giá xe ô tô vượt 1,6 tỷ	44.842.857		
- Phạt vi phạm hợp đồng số 10/VTN-INFONET	18.751.694		
Tổng	63.594.551		

III. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh và giải trình.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

So với quý 3/2011 thì lợi nhuận sau thuế của quý 3/2012 tăng trên 10%. Nguyên nhân chủ yếu từ khoản chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể. Trong đó chi phí tài chính giảm tới 75.39%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 28.51%. Với sự giảm của hai chi phí này cũng đã đem lại tổng lợi nhuận kế toán của quý này tăng hơn 32% so với cùng kỳ năm trước.

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

